

Bản án số: 335/2021/HS-PT.

Ngày: 22/7/2021.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mai;

Ông Nguyễn Văn C .

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt, Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:** Bà Lê Thị Thu Hà, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 149/2021/TLPT-HS ngày 22 tháng 2 năm 2021 đối với bị cáo C cùng đồng phạm phạm tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2021/HS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. C, sinh ngày 16/4/1985, tại Nam Định; Giới tính: nam Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Kỹ sư Công nghệ thông tin; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Số 149, Khu dân cư mới S, tổ 5, phường K, quận HĐ, TP Hà Nội; Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 09-QĐ/KTĐU ngày 09/4/2019 của Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Tổng công ty Viễn thông M; Họ tên bố: X; Họ tên mẹ: A; Vợ là: M2 (đã ly hôn); Có 02 con; Danh chỉ bản số: 93 lập ngày 28/3/2019 tại Trại Tạm giam T16; Tiền án, tiền sự: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 27/3/2019, hiện đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam T16 Bộ Công an; có mặt.

2. Q, sinh ngày 03/3/1984, tại N; Giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú: Số 2 đường V1, khối 13, phường V2, thành phố V3, tỉnh N; Họ tên bố: V4 ; Họ tên mẹ: V5 Vợ là: V6 và có 03 con; Danh chỉ bản số: 91 lập ngày 28/3/2019; Tiền án, tiền sự: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 27/3/2019, hiện đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam T16 Bộ Công an; có mặt.

3. T , sinh ngày 26/9/1982, tại Vĩnh Phúc; Giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Nơi cư trú: Số 11, Hẻm 2, ngách 56, ngõ 127, phố H, phường Ô, quận Đ, thành phố Hà Nội; Họ tên bố: K1; Họ tên mẹ: K2; Vợ là: H1 và có 02 con; Danh chỉ bản số: 302 lập ngày 31/10/2019; Tiền án, tiền sự: không; Bị bắt tạm giam từ ngày 30/10/2019, hiện đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam T16 Bộ Công an; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo C : Bà K4 – Luật sư Công ty luật TNHH K5 thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Q và T: Luật sư K6 – Luật sư Công ty luật TNHH K7 thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Có mặt.

Bị hại: Tổng Công ty Viễn thông M (viết tắt là M); Trụ sở tại: Tòa nhà M Lô VP1 phường Y, quận CG, thành phố Hà Nội; Người được ủy quyền là bà L1 – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư L2 – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Trung V Tính cước và Thanh khoản M; trụ sở tại: Tòa nhà M Lô VP1 phường Y, quận CG, thành phố Hà Nội; Người được ủy quyền là bà L1 – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư L2 – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- Ông X, sinh năm 1958 và bà A, sinh năm 1959; Nơi cư trú: Đ8-P2 Phường L3, TP L4; có mặt.

- Ông V4, sinh năm 1981; Nơi cư trú: Xóm V5, xã V6, TP. V3, tỉnh N; có mặt.

- Bà V6 , sinh năm 1990; Nơi cư trú: số 02 V1, phường V2, TP. V3, tỉnh N; có mặt.

- Bà Đ1, sinh năm 1987; Nơi cư trú: 11/127/56/02 H, phường Ô, quận Đ, TP. Hà Nội; có mặt.

- Bà M2, sinh năm 1985; Nơi cư trú: 149 Khu dân cư mới S, tổ 5 K, quận HĐ, TP. Hà Nội; vắng mặt.

- Bà L, sinh năm 1981; Nơi cư trú: số 7/134/51/01 Liên khu 5-6 phường B1, quận BT, TP. Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Bà V, sinh năm 1983; Nơi cư trú: 24 ngách 349/70 Minh Khai, phường VT, quận HBT, TP. Hà Nội; vắng mặt.

- Bà H1, sinh năm 1987; Nơi cư trú: số 11 ngõ 127/56/02 H, phường Ô, quận Đ, TP. Hà Nội; vắng mặt.

Ngoài ra vụ án còn có một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không có kháng cáo, không bị kháng nghị Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tổng công ty Viễn thông M (sau đây viết tắt M) là Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0100686209 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội; đăng ký lần đầu ngày 20/9/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 27/7/2018. M có trụ sở chính tại Tòa nhà M, Lô VP1, phường Y, quận CG, Hà Nội; vốn điều lệ 15.000 tỷ đồng; chủ sở hữu là Bộ Thông tin và Truyền thông; ngành nghề kinh doanh chính gồm: đầu tư, xây dựng vận hành, khai thác mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình, truyền thông đa phương tiện; sản xuất, lắp ráp và xuất nhập khẩu, kinh doanh thiết bị điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin...

Trung V Tính cước và Thanh khoản M là đơn vị kinh tế của Công ty Thông tin di động (VMS) thuộc M. Trung V Tính cước và Thanh khoản M có chức năng quản lý, vận hành, khai thác, phát triển hệ thống quản lý tài khoản và dịch vụ tính cước thuê bao của M (hệ thống IN/ICC), hệ thống đối soát cước tập trung, các hệ thống thanh toán điện tử tập trung của M. Trung V Tính cước có 08 đơn vị trực thuộc, trong đó Phòng Khai thác miền Bắc có chức năng, nhiệm vụ: Khai thác hệ thống IN/ICC tại Hà Nội phục vụ sản xuất kinh doanh; quản lý, vận hành, khai thác, bảo dưỡng và phối hợp phát triển các hệ thống hỗ trợ IN/ICC tại Hà Nội; nghiên cứu đề xuất các giải pháp trước mắt và lâu dài nhằm đảm bảo cho các hệ thống được hoạt động ổn định, an toàn, phục vụ tốt yêu cầu sản xuất kinh doanh của Tổng công ty; quản lý, vận hành, khai thác và phối hợp phát triển hệ thống cổng giao tiếp tập trung (INGateway), hệ thống thực hiện các chương trình khuyến mại cho thuê bao trả trước Hà Nội (IN Support), Tổ hệ thống là một đơn vị nghiệp vụ thuộc Phòng Khai thác Miền Bắc, có nhiệm vụ vận hành hệ thống IN Support; chủ trì công tác hạ tầng, truyền dẫn, lưu trữ, giám sát, công tác an toàn bảo mật, an ninh mạng, phòng chống truy cập trái phép; trực tiếp tham gia xây dựng, hoàn thiện và đề xuất các quy trình áp dụng trong công tác giám sát tác động tài khoản IN/ICC.

Hệ thống IN/ICC là hệ thống tính cước và điều khiển dịch vụ cho thuê bao trả trước và trả sau do đối tác Acatel Lucent International (Cộng hòa Pháp) cung cấp cho M và đưa vào khai thác từ năm 2010. Hệ thống IN/ICC kết nối với các hệ thống ngoài qua các giao thức để thực hiện tác động dữ liệu thuê bao (cộng trừ tiền, đăng ký gói) các giao dịch đều được ghi log trên hệ thống để tra cứu. Để cộng tiền vào tài khoản thuê bao trả trước của M có các phương thức là: (1) Cộng tiền khi thuê bao sử dụng mã thẻ; (2) Cộng tiền khi thuê bao chuyển tiền không sử dụng mã thẻ (nạp tiền MobiEZ) và (3) Cộng tiền cho thuê bao khi hỗ trợ khiếu nại từ khách hàng. Các cách cộng tiền trên đều thực hiện qua tính năng của hệ thống IN/ICC, mọi tác động trên hệ thống đều được theo dõi bằng các báo cáo giám sát tự động của hệ thống.

C là chuyên viên thuộc Phòng Khai thác miền Bắc, trong thời gian từ tháng 6/2009 đến 12/5/2015, C được phân công phối hợp với chuyên gia của đối tác Acatel Lucent International triển khai thực hiện dự án nâng cấp phần cứng, phần mềm của hệ thống IN/ICC và đưa các tính năng mới của hệ thống IN/ICC vào khai thác. Quá trình thực hiện dự án, C được tiếp cận, sử dụng phần mềm PPS Meter của đối tác, là công cụ dùng để kết nối vào hệ thống IN/ICC để thử

dịch vụ (test). Sau khi hoàn thành dự án, phần mềm PPS Meter không được đổi tác bản giao cho M nhưng C đã tự sao lưu phần mềm này để sử dụng cá nhân.

Tháng 4/2015, C được bổ nhiệm chức vụ Tổ trưởng Tổ Hệ thống thuộc Phòng Khai thác Miền Bắc; C được giao sử dụng 02 máy vi tính để bàn tại Trung V Tính cước và Thanh khoản, gồm máy tính Dell Optiplex 960 số sê-ri 35PK12S, máy tính Dell Optiplex 9020 SFF số sê-ri 1BQTF42 và 02 địa chỉ IP là 10.151.197.159 và 10.151.197.168 để giải quyết công việc. Lợi dụng vị trí công tác, C sử dụng máy vi tính được cấp và sử dụng phần mềm PPS Meter đã sao lưu trong máy tính thực hiện được lệnh cộng tiền vào tài khoản thuê bao trả trước qua giao thức RTEC vào thẳng hệ thống IN/ICC mà không phải đăng nhập, khai báo qua hệ thống cổng giao tiếp tập trung (IN Gateway).

C quen biết Q do cả hai có thời gian cùng làm việc tại Viettel Telecom và tại M. Khoảng cuối năm 2016, C điện thoại cho Q nói về việc C có thể thực hiện cộng tiền vào tài khoản chính số thuê bao trả trước mạng M trên hệ thống IN/ICC nên cả hai đã bàn bạc, thống nhất thực hiện việc cộng tiền vào tài khoản chính số thuê bao trả trước mạng M để bán và chia nhau hưởng lợi như sau: Q có nhiệm vụ mua gom các thuê bao trả trước mạng M không còn tiền hoặc còn vài nghìn đồng trong tài khoản chính (gọi là sim 0 đồng), lập danh sách các số thuê bao đã mua và chuyển danh sách này vào địa chỉ thư điện tử (email) dùng chung của C và Q. C thực hiện cộng tiền trái phép vào tài khoản chính cho các số thuê bao thuộc danh sách Q đã gửi trong email rồi gọi điện hoặc nhắn tin cho Q (qua phần mềm tango) thông báo tổng số tiền đã được cộng vào tài khoản chính. Sau khi nhận được thông báo của C, Q thực hiện việc tiêu thụ số sim này và trả cho C 30% của tổng số tiền do C đã cộng vào tài khoản chính. Để tiêu thụ được sim do C cộng tiền, Q phải chi phần trăm (%) chiết khấu cho người mua, chi phần trăm khuyến mại cho người sử dụng sim, số phần trăm còn lại Q được hưởng.

Sau khi thống nhất với C về cách thức thực hiện và tỷ lệ ăn chia nêu trên, Q tìm hiểu thông tin quảng cáo trên mạng Internet, liên hệ qua điện thoại và mua 02 - 03 lần được tổng số khoảng 1.500 sim 0 đồng của Cửa hàng sim P, có địa chỉ ở đường V1, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Mỗi lần mua được sim, Q lập danh sách số sim này và chuyển vào email cho C để cộng tiền vào tài khoản.

Để tiêu thụ số sim đã được cộng tiền, Q tìm hiểu thông tin trên kênh mua bán hàng trực tuyến, mạng xã hội và biết T, quản lý trang Facebook "SimTungHue" mua sim mạng M với mức giá cao nhất. Q gặp T thỏa thuận, thống nhất việc Q bán sim mạng M cho T với giá 53% giá trị của tài khoản chính.

Đối với số lượng khoảng 1.500 sim nêu trên, sau mỗi lần C cộng tiền thì Q lại mang số sim đã được cộng tiền từ nhà Q tại thành phố V3, tỉnh N đến nhà T tại phố H, quận Đ, Hà Nội để bán cho T theo đúng giá đã thỏa thuận là 53% giá trị của tài khoản chính. T trả tiền mặt cho Q, Q trả cho C 30% giá trị của tài khoản chính, còn lại Q được hưởng 23% giá trị của tài khoản chính. T trực tiếp mang sim mua của Q vào thành phố Hồ Chí Minh bán cho L, là người

chuyên kinh doanh sim tại phường B1, quận BT, với giá 59% giá trị của tài khoản chính; T được hưởng 06% giá trị của tài khoản chính.

Sau 2 - 3 lần mua sim của Q thì T là người mua gom và cung cấp toàn bộ sim 0 đồng mạng M cho Q, Q lập danh sách và chuyển tất cả cho C để cộng tiền vào tài khoản, sau khi sim đã được cộng tiền Q bán lại toàn bộ cho T. Từ thời điểm T cung cấp sim 0 đồng đến khi vụ án được phát hiện thì giữa C, Q, T đều thỏa thuận lại về ăn chia số phần trăm giá trị tài khoản chính. Cụ thể: Tùy theo từng thời điểm, C yêu cầu Q phải thanh toán từ 32% - 35% giá trị tài khoản chính; Q bán cho T giá từ 47% - 50%, được hưởng trung bình khoảng 18% giá trị tài khoản chính.

Theo trình tự, cách thức thực hiện nêu trên, xác định hành vi và hậu quả do các bị cáo thực hiện như sau:

Từ tháng 10/2016 đến tháng 3/2019, Q trực tiếp mua khoảng 1.500 sim 0 đồng và thông qua T mua gom sim 0 đồng mạng M cung cấp cho C. Trung bình mỗi tháng 01 lần, mỗi lần Q lập danh sách từ 500 đến 2.000 số thuê bao trên excel rồi gửi vào địa chỉ email dùng chung của Q và C. Trong thời gian trên, Q lập 04 địa chỉ email để gửi danh sách số thuê bao cho C, các địa chỉ email đều có mật khẩu đăng nhập là “hotaylonggio” nhưng hiện nay Q chỉ nhớ 02 địa chỉ email là lena6969@yahoo.com và nguyen.kim2018@yahoo.com, C đăng nhập vào các email tải danh sách các số thuê bao về máy tính và xóa danh sách danh sách này trong email. C sử dụng 02 máy tính và 02 địa chỉ IP được cấp, khởi động phần mềm PPS Meter, điền các thông tin để kết nối với hệ thống IN/ICC, sau đó sử dụng phần mềm PPS Meter để thực hiện cộng tiền thủ công lần lượt cho từng số thuê bao với giá trị từ 100.000 đồng đến 2.000.000 đồng; đối với 01 số thuê bao, C có thể thực hiện cộng tiền 01 lần hoặc nhiều lần liên tiếp. C thừa nhận tổng số tiền đã cộng trái phép khoảng 57 tỷ đồng. Toàn bộ số thuê bao cộng tiền trái phép C đều chuyển lại cho Q tiêu thụ và C được Q thanh toán trung bình 32% tổng giá trị số tiền đã cộng. Trong số các thuê bao đã được cộng tiền, Q bán cho V một số thuê bao có tổng giá trị 1.580.000.000 đồng trong tài khoản chính, với giá 57% thu được 900.600.000 đồng; V thanh toán cho Q 157.250.000 đồng bằng tiền mặt, 743.350.000 đồng chuyển vào tài khoản số 19126932999999 của Q tại Techcombank. Số thuê bao còn lại có tổng giá trị 55.216.300.000 đồng Q bán cho T với giá trung bình là 50% giá trị tài khoản chính. Tổng số sim Q bán cho V và T có giá trị 56.116.900.000 đồng, Q được hưởng lợi khoảng 18% giá trị tài khoản chính. Ban đầu, khi bán sim cho T, Q nói với T nguồn gốc sim là do người của nhà mạng M bán cho Q. Sau khoảng 03 - 04 lần mua bán, Q cho T biết nguồn gốc sim “có vấn đề”, “nếu có vấn đề gì thì được đổi, không cần phải gọi lên tổng đài mạng M” và “do người từ bên nhà mạng M tác động không hợp pháp để có số tài khoản đó”. T biết nguồn gốc sim mạng M của Q là bất hợp pháp nhưng T vẫn tiếp tục mua và còn mua gom sim 0 đồng để cung cấp cho Q. Toàn bộ số sim M đã được cộng tiền vào tài khoản mua của Q thì T đều bán lại L với giá từ 59% - 71% giá trị tài khoản chính. Lần đầu tiên T trực tiếp giao sim cho Hương, các lần sau đó T thuê dịch vụ của Công ty Cổ phần giao nhận hàng hóa P1 chuyển sim cho L. L đã thanh toán cho T tổng số tiền 36.261.687.000 đồng, bao gồm tiền mua phôi sim và số tiền có

trong tài khoản chính. Trong đó, L thanh toán trực tiếp cho T 1.000.000.000 đồng tiền mặt; chuyển vào tài khoản số 0350101721888 của T tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải số tiền 217.440.000 đồng; chuyển vào tài khoản số 05841001520217 của T tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương số tiền 894.368.000 đồng; chuyển qua tài khoản số 03101014668686 của H1 (vợ T) tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải số tiền 33.226.134.000 đồng và chuyển qua tài khoản số 0021002129317 của Đ1 (chị dâu T) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương số tiền 923.745.000 đồng. T đã mua gom tổng số khoảng 40.000 sim, với giá từ 38.000 đến 50.000 đồng/01 sim, thành tiền khoảng 02 tỷ đồng, trong đó mua của Cửa hàng sim H2 ở H3 (không rõ địa chỉ) thông qua đối tượng tên là Quâ với số tiền khoảng 1,5 tỷ đồng, số còn lại mua của một số cửa hàng không nhớ tên. T chuyển sim 0 đồng cho Q nhiều lần thông qua dịch vụ vận chuyển của Công ty Cổ phần lữ hành du lịch quốc tế P2 và một số nhà xe khác. T khai nhận việc mua bán sim cho L thu được số tiền 36.261.687.000 đồng, T đã thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt cho Q tại một số quán cà phê ở Hà Nội, số tiền khoản hơn 18 tỷ đồng, sử dụng khoảng 02 tỷ đồng mua sim 0 đồng, còn lại T thu lợi được số tiền khoảng 06 tỷ đồng.

Căn cứ dấu vết tác động được ghi lại trên bản ghi cước chi tiết (CDR) và dấu vết truy cập (log - access) của hệ thống IN/ICC (còn gọi là log truy cập ghi được địa chỉ IP kết nối từ bên ngoài đến giao diện kết nối RTEC của hệ thống IN/ICC), M xác định: Tổng số thuê bao trả trước C tác động trái phép là 51.915 thuê bao, tổng số lệnh tác động trái phép là 114.841 (do một thuê bao có một hoặc nhiều lệnh tác động), tổng số tiền tác động trái phép là 57.096.300.000 đồng, gồm: 97.904 lệnh tác động ghi được dấu vết từ IP của C trên hệ thống (*lệnh tác động có log*), số tiền trong tài khoản chính là 48.743.600.000 đồng; 16.937 lệnh tác động không ghi được dấu vết từ địa chỉ IP của C (*lệnh tác động không có log*), số tiền trong tài khoản chính là 8.352.700.000 đồng. Nguyên nhân một số lệnh không ghi được dấu vết IP của C là do: Ngày 11/4/2018, M có Văn bản số 1777/ M-CNTT về việc đảm bảo an toàn mạng và hệ thống công nghệ thông tin trong dịp nghỉ lễ 10/3, 30/4 và 1/5, trong đó có rà soát lại cấu hình mạng, kiểm tra hệ thống, phục hồi dữ liệu đối với các hệ thống quan trọng; do quá dung lượng nên đã thực hiện tối ưu hệ thống bằng cách xóa bớt các file log cũ, không phải lưu trữ theo quy định của M, nên không ghi được đầy đủ dấu vết tác động của C.

Thực hiện quyết định trưng cầu giám định của Cơ quan Cảnh sát điều tra (C03) Bộ Công an, ngày 17/01/2020, tập thể giám định viên Bộ Thông tin và Truyền thông kết luận giám định về hành vi vi phạm và thiệt hại trong vụ án như sau:

- C đã có hành vi sử dụng máy tính PC Dell Optiplex 960 (số sê-ri: 35PK12S), máy tính PC Dell Optiplex 9020 (số sê-ri: 1BQTF42), địa chỉ IP: 10.151.197.15, 10.151.197.168 và phần mềm PPS Meter truy nhập vào hệ thống IN/ICC của M để cộng tiền vào tài khoản chính của thuê bao trả trước mà không có sự yêu cầu của chủ thuê bao.

- Việc xâm nhập diễn ra trong khoảng từ ngày 17/10/2016 đến 07/3/2019.

- Phần mềm C sử dụng để thực hiện xâm nhập là phần mềm PPS Meter, phần mềm Windows, hai phần mềm này đều có trên máy tính của C.

- Số lần xâm nhập hệ thống để cộng tiền trái phép vào tài khoản thuê bao trả trước là 113 lần; số lệnh tác động là 97.802 lần; tổng số thuê bao trả trước được cộng tiền trái phép là 97.801 thuê bao, thời gian tác động, số thuê bao bị C tác động cộng tiền theo danh sách chi tiết có trong hồ sơ vụ án.

- Thiệt hại mà C gây ra là 38.953.156.641 đồng.

Kết luận giám định xác định thiệt hại 38.953.156.641 đồng là căn cứ các lệnh tác động từ IP của C còn để lại dấu vết trên hệ thống (các lệnh có log) mà không xác định thiệt hại đối với các lệnh tác động không có log. Tuy nhiên, tại Văn bản số 1001/M-CNTT ngày 11/3/2020, M xác định thiệt hại của các tài khoản chính tạo nên từ các lệnh không có log trên cơ sở tổng số tiền trong tài khoản chính là 8.352.700.000 đồng trừ đi chiết khấu thương mại (501.162.000 đồng) và chi phí bán hàng (1.065.770.041 đồng), từ đó kết luận các lệnh tác động từ IP của C (không có log) gây thiệt hại 6.785.767.959 đồng. Việc xác định thiệt hại của M phù hợp với khai nhận của C về tổng số tiền đã được C cộng trái phép. Do đó, có đủ cơ sở xác định tổng số lệnh C đã tác động trái phép 51.915 thuê bao, tổng số lệnh tác động trái phép là 114.841 (gồm tác động có và không có log), tổng số tiền tác động trái phép 57.096.300.000 đồng, chiếm đoạt của M tổng số tiền 45.738.924.600 đồng (38.953.156.641 đồng + 6.785.767.959 đồng).

Ngay sau khi phát hiện hành vi của C, M đã tiến hành rút tài khoản 600 số thuê bao, tổng giá trị tài khoản chính là 300 triệu đồng khi C chưa chuyển giao danh sách các số thuê bao này cho Q; đồng thời M đã thực hiện 02 đợt rút tài khoản đối với một số thuê bao do C cộng tiền trái phép, tương ứng với trị giá thiệt hại 447.006.245 đồng nên M còn bị thiệt hại 45.291.918.355 đồng (45.738.924.600 đồng - 447.006.245 đồng) và yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền này.

* Về số tiền thu lợi bất chính của các bị cáo, xác định như sau: C được hưởng trung bình 32% giá trị cộng tiền trái phép (57.096.300.000 đồng), tương ứng 18.174.816.000 đồng. Q được hưởng trung bình 18% giá trị cộng tiền trái phép, tương ứng 10.223.334.000 đồng. T được hưởng lợi khoảng 06 tỷ đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 12/2021/HS-ST ngày 08 tháng 01 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định: Tuyên bố: Các bị cáo C, Q, T phạm tội Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

- Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 290; các điểm b, s (thêm điểm t với bị cáo C) khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các Điều 38; 58 (thêm khoản 1 và 2 Điều 54 đối với bị cáo T) của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt: Bị cáo C 15 (mười lăm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/3/2019.

- Xử phạt: Bị cáo Q 13 (mười ba) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/3/2019.

- Xử phạt: Bị cáo T 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 30/10/2019.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 13/10/2021, bị cáo T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 19 và 21/01/2021, bị cáo C và Q có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo đều thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, tỏ ra ăn năn hối cải và đều xin giảm nhẹ hình phạt. Các bị cáo cho rằng do tuổi trẻ bồng bột nên đã phạm tội, sau khi xét xử sơ thẩm đã tác động đến gia đình mong được bồi thường cho bên bị hại để nhận được sự khoan hồng của pháp luật.

Bị cáo C trình bày hoàn cảnh vợ chồng đã ly hôn, bị cáo nuôi con nhỏ bị mắc bệnh bẩm sinh; bị cáo có nhiều thành tích được khen thưởng; có bố được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương; sau khi vụ án bị phát hiện, bị cáo đã phối hợp với M và Cơ quan điều tra để thu hồi số tiền lớn trong các tài khoản bị cáo nhằm ngăn chặn, giảm thiểu thiệt hại; bị cáo xuất trình hóa đơn bồi thường thêm 500.000.000 đồng và mong được xem xét thêm cho bị cáo vì đã thực hiện việc ngăn chặn tác hại của tội phạm.

Bị cáo Q trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố bị bệnh ung thư, bị cáo đề nghị bán tài sản (đang bị phong tỏa) giá trị thực tế khoảng 7 tỷ đồng (nhà đất) để khắc phục số tiền còn lại; nay bị cáo nhờ người thân bồi thường thêm 150.000.000 đồng mong được giảm nhẹ hình phạt. Ngoài ra bị cáo xuất trình thêm Huân chương kháng chiến của bố vợ và cậu ruột.

Bị cáo T thay đổi kháng cáo, chỉ xin giảm nhẹ hình phạt do bị cáo làm nghề bán lẻ sim điện thoại nên thấy sim rẻ thì mua, được một thời gian mới biết nguồn gốc bất hợp pháp nhưng vì háms lợi nên tiếp tục mua bán với Q, nay đã nhận thức rõ sai phạm nên mong được giảm nhẹ, đồng thời xuất trình tài liệu bồi thường thêm cho bị hại 500.000.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bị hại xác nhận các bị cáo đã tác động để gia đình trực tiếp bồi thường thêm, số tiền trên thể hiện sự cố gắng khắc phục hậu quả; các bị cáo lần đầu phạm tội, tuổi đời còn trẻ, đều đã ăn năn, hối cải nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét mức hình phạt thấp nhất có thể cho các bị cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nội dung kháng cáo, đề nghị: Các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nhân thân chưa có tiền án tiền sự. Tại phiên tòa phúc thẩm đều có tình tiết giảm nhẹ mới; bị hại xin giảm nhẹ cho các bị cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo, giảm nhẹ cho mỗi bị cáo từ một đến hai năm tù nhằm thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo C trình bày: Nhất trí với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Bị cáo đã rất hối hận về hành vi phạm tội; Mặc dù gia đình C đang rất khó khăn nhưng bị cáo mong muốn giải quyết triệt để

trách nhiệm dân sự, ngoài giá trị các tài sản đã bị kê biên, bị cáo đã tác động để gia đình khắc phục bồi thường thêm số tiền 500.000.000 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo Q và T: Hai bị cáo đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ, vai trò đồng phạm giúp sức; sau khi xét xử sơ thẩm đã làm hết khả năng để khắc phục hậu quả; gia đình đều có người có công với nước được tặng Huân chương kháng chiến. Riêng bị cáo Q nếu được xử lý tài sản kê biên thì gần như khắc phục xong hậu quả, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, bố đẻ tham gia quân đội, bị nhiễm chất độc màu da cam, hiện nay bị ung thư, mong được xem xét khoan hồng, giảm cho bị cáo khoảng 3 năm tù. Bị cáo T là đồng phạm thứ yếu, do nhận thức hạn chế dẫn đến phạm tội; bị cáo có ông nội, cụ nội được thưởng nhiều Huân, Huy chương; hoàn cảnh gia đình khó khăn, có con nhỏ bị bệnh về thần kinh thường xuyên phải điều trị tại bệnh viện; giai đoạn xét xử sơ thẩm bị cáo đã tác động về gia đình để nộp 1,7 tỷ đồng nay tiếp tục bồi thường thêm nên đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Các bị cáo đồng ý với quan điểm của các luật sư, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt vì tuổi đời còn trẻ, lần đầu phạm tội, mong có cơ hội về thời gian để sửa chữa làm lại cuộc đời.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Xét thấy, sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 351 của Bộ luật tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau; phù hợp với lời khai của đại diện bị hại, kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đủ cơ sở kết luận: C đã lợi dụng vị trí công tác (tại Phòng Khai thác Miền Bắc -Trung Tâm Tính cước và Thanh khoản M) tự sao lưu phần mềm PPS Meter, sử dụng máy vi tính, địa chỉ IP được cấp và phần mềm PPS Meter để kết nối thẳng vào hệ thống IN/ICC thực hiện được lệnh cộng tiền vào tài khoản thuê bao trả trước mạng M qua giao thức RTEC mà không phải đăng nhập, khai báo qua hệ thống cổng giao tiếp tập trung (IN Gateway). C bàn bạc, thống nhất với Q về việc Q cung cấp danh sách các số thuê bao trả trước mạng M cho C để C thực hiện cộng tiền trái phép vào tài khoản chính các số thuê bao rồi chuyển lại cho Q tiêu thụ, C được hưởng trung bình 32% giá trị tài khoản chính của các thuê bao mà C đã cộng tiền trái phép. Q 01 lần bán số thuê bao đã cộng tiền cho V với giá 57%, số thuê bao còn lại Q bán cho T với

giá từ 47% - 50% giá trị tài khoản chính và Q được hưởng trung bình khoảng 18% giá trị tài khoản chính. Sau vài lần mua bán, T biết tài khoản chính các số thuê bao mạng M mua của Q có nguồn gốc không hợp pháp nhưng vẫn tiếp tục mua và là người thu mua gom sim 0 đồng cung cấp cho Q để Q bán lại số sim này sau khi đã được cộng tiền vào tài khoản. T bán lại toàn bộ số sim mua của Q cho L với giá từ 59% - 71% giá trị tài khoản chính để hưởng % chênh lệch giá.

Như vậy, từ ngày 17/10/2016 đến 07/3/2019, C đã thực hiện hành vi cung cấp trái phép dịch vụ viễn thông của M, để chiếm đoạt số tiền 45.738.924.600 đồng. Q và T là những người mua gom sim 0 đồng, lập danh sách các sim điện thoại cần nạp tiền, chuyển cho C để nạp tiền trái phép, mua bán tài khoản chính trong các sim điện thoại sau khi C nạp tiền. C thu lợi bất chính số tiền 18.174.816.000 đồng. Q thu lợi bất chính số tiền 10.223.334.000 đồng. T thu lợi bất chính khoảng 06 tỷ đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử C, Q và T về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 290 Bộ luật hình sự năm 2015 là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo:

[3.1] Đối với C: bị cáo là người khởi sự và trực tiếp thực hiện các hành vi can thiệp vào phần mềm, mạng máy tính, mạng viễn thông của M nhằm nâng khống, cộng tiền trái phép với số tiền có giá trị đặc biệt lớn vào các thuê bao trả trước (sim 0 đồng), với mục đích bán ra thị trường để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản nên cấp sơ thẩm xác định C giữ vai trò cao nhất là đúng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã nhận thức rõ, ăn năn hối hận về hành vi phạm tội của mình, tác động gia đình bồi thường thêm 500.000.000 đồng, thể hiện nguyện vọng giải quyết dứt điểm trách nhiệm bồi thường dân sự (các tài sản của bị cáo đã kê biên, phong tỏa, ngăn chặn giao dịch của các bị cáo để bồi thường cho bị hại có giá trị dự kiến khoảng trên 18 tỷ đồng); phía bị hại ghi nhận việc khắc phục hậu quả trên đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Như vậy, ngoài những tình tiết giảm nhẹ đã được cấp sơ thẩm xem xét, bị cáo có thêm nhiều tình tiết giảm nhẹ mới, đồng thời xem xét hoàn cảnh bị cáo đã ly hôn phải nuôi con nhỏ bị mắc bệnh bẩm sinh thường xuyên phải điều trị tại các cơ sở y tế, nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, giảm hình phạt cho bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhằm đảm bảo tính giáo dục nghiêm minh nhưng cũng thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[3.2] Đối với bị cáo Q : Bị cáo Q là đối tượng bị rủ rê, ban đầu thực hiện việc thu gom sim 0 đồng rồi chuyển cho C (để C nạp tiền trái phép), sau đó tìm đầu mối bán số sim đã được bị cáo C tác động cộng tiền trái phép. Bị cáo Q được hưởng lợi trung bình 18% giá trị cộng tiền trái phép nên cấp sơ thẩm xác định bị cáo có vai trò thứ hai, đồng phạm giúp sức cho C thực hiện hành vi phạm tội nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo trình bày hiện tại gia đình khó khăn nhưng vẫn cố gắng khắc phục để bồi thường thêm 150.000.000 đồng; bị cáo đề nghị được bán tài sản đang bị kê biên, phong tỏa để bồi thường cho bị hại vì nếu

bán được nhà và đất ở của gia đình thì bị cáo sẽ khắc phục được hầu hết trách nhiệm dân sự. Nhận thấy bị cáo có vai trò đồng phạm giúp sức, thái độ thành khẩn, ăn năn hối cải, có ý thức khắc phục hậu quả; đại diện bị hại cũng ghi nhận việc bồi thường thêm và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Như vậy, Q có nhiều tình tiết giảm nhẹ mới, đủ căn cứ xem xét giảm nhẹ hình phạt, việc cho bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ nghiêm để cải tạo giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung.

[3.3] Đối với bị cáo T : Là đồng phạm giúp sức với vai trò thấp hơn các bị cáo khác trong vụ án. Bị cáo kiếm thu nhập hàng ngày từ việc bán lẻ sim điện thoại nhưng do háms lợi nên đã giúp sức cho các bị cáo trên, mua gom sim 0 đồng chuyển cho Q , từ Q chuyển cho C để nạp tiền trái phép vào các sim đó; sau đó T là người bán lại các sim đó cho người khác. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã nhận thức rõ về hành vi phạm tội của mình, khắc phục hậu quả với số tiền 500.000.000 đồng và xuất trình tài liệu có chú ruột là thương binh, được tặng thưởng Huân chương kháng chiến; bị hại cũng đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội và vai trò của bị cáo cũng như các tình tiết giảm nhẹ mới, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, giảm hình phạt cho bị cáo.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Ghi nhận các bị cáo đã bồi thường thêm tại giai đoạn phúc thẩm, cụ thể gia đình các bị cáo đã nộp tiền khắc phục hậu quả theo văn bản số 2074/TT.TCTK.TCHC ngày 22/7/2021 của Trung tâm tính cước và thanh khoản M: C: 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng; T 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng; Q 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

[1] Chấp nhận kháng cáo, giảm hình phạt cho các bị cáo C, Q , T .

- Áp dụng: điểm a khoản 4 Điều 290; các điểm b, s (thêm điểm t với bị cáo C) khoản 1 và khoản 2 Điều 51; các Điều 38; 58 (thêm khoản 1 và 2 Điều 54 đối với bị cáo Q , T) của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

- Xử phạt: Bị cáo C 13 (mười ba) năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” thời hạn tù tính từ ngày 27/3/2019.

- Xử phạt: Bị cáo Q 11 (mười một) năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” thời hạn tù tính từ ngày 27/3/2019.

- Xử phạt: Bị cáo T 07 (bảy) năm tù về tội “Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản” thời hạn tù tính từ ngày 30/10/2019.

[2] Ghi nhận các bị cáo bồi thường thêm cho bị hại, cụ thể C: 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng; T 500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng; Q 150.000.000 (Một trăm năm mươi triệu) đồng.

[3] Về án phí: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Viện trưởng VKSNDTC;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Vụ 1 TANDTC;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Bị cáo (qua trại T16 (06 bản));
- Người TGTT khác;
- Lưu hồ sơ vụ án, TACC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Xuân

CÁC THẨM PHÁN

CHỦ TỌA

Lê Thị Mai

Nguyễn Văn C

Nguyễn Thị Thanh Xuân

